mục lục

[1. Tổng quan](#_Toc440286241)  [4](#_Toc440286241)

[2. Diễn viên danh sách](#_Toc440286242)  [4](#_Toc440286242)

[3. Trường hợp sử dụng danh sách](#_Toc440286243)  [5](#_Toc440286243)

[4. Trường hợp sử dụng sơ đồ](#_Toc440286244)  [6](#_Toc440286244)

[4.1](#_Toc440286245)  [Lỗi Mặt trận Web ! đánh dấu trang xác định Chào không .](#_Toc440286245)

[4.1.1 **Lỗi** xác thực thành viên](#_Toc440286246)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286246)

[4.1.2 **Lỗi** thông báo doanh nghiệp](#_Toc440286247)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286247)

[4.2 Lỗi Quản trị viên](#_Toc440286248)  [! đánh dấu trang xác định Chào không .](#_Toc440286248)

[4.2.1 Mã chung **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286249)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286249)

[4.2.2 Thực đơn **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286250)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286250)

[4.2.3 Chương trình **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286251)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286251)

[4.2.4 Quyền **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286252)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286252)

[4.2.5 Người dùng **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286253)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286253)

[5. Trường hợp sử dụng Định nghĩa chi tiết](#_Toc440286254)  [7](#_Toc440286254)

[5.1 UC\_FR\_001 Chứng nhận thành viên](#_Toc440286255)  [7](#_Toc440286255)

[5.2 UC\_FR\_002 Thông báo Dự án](#_Toc440286256)  [8](#_Toc440286256)

[5.3 UC\_AD\_001 Quản lý mã chung](#_Toc440286257)  [9](#_Toc440286257)

[5.4 UC\_AD\_002 Quản lý menu](#_Toc440286258)  [9](#_Toc440286258)

[5.5 UC\_AD\_003 Quản lý chương trình](#_Toc440286259)  [11](#_Toc440286259)

[5.6 UC\_AD\_004 권한관리](#_Toc440286260)  [11](#_Toc440286260)

[5.7 UC\_AD\_005 Địa chỉ](#_Toc440286261)  [12](#_Toc440286261)

# Tổng quan

[ *Giới thiệu sản phẩm tại đây* ]

[ *Quy tắc đặt tên Use Case* ]

ID trường hợp sử dụng cũng ở dạng:

UC\_[Mã mô-đun]\_[số sê-ri gồm ba chữ số]

Các module trong hệ thống:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **mô-đun** | **Mã mô-đun** | **mô-đun** | **Mã mô-đun** |
| lập kế hoạch nhiệm vụ | PP | Sử dụng dữ liệu lớn | BD |
| lựa chọn tổ chức | hệ điều hành | quản lý phân tích thống kê | SA |
| quản lý hiệu suất | BUỔI CHIỀU | Kết nối nội bộ | IL |
| cảnh giác | fm | kết nối bên ngoài | EL |
| quản lý hiệu suất | LÀ | Chung | khí CO |
| quản lý đánh giá | EM |  |  |

Ví dụ về ID trường hợp sử dụng:

- các trường hợp sử dụng của nhiệm vụ lập kế hoạch nhiệm vụ là UC\_PP\_001, UC\_PP\_002, …

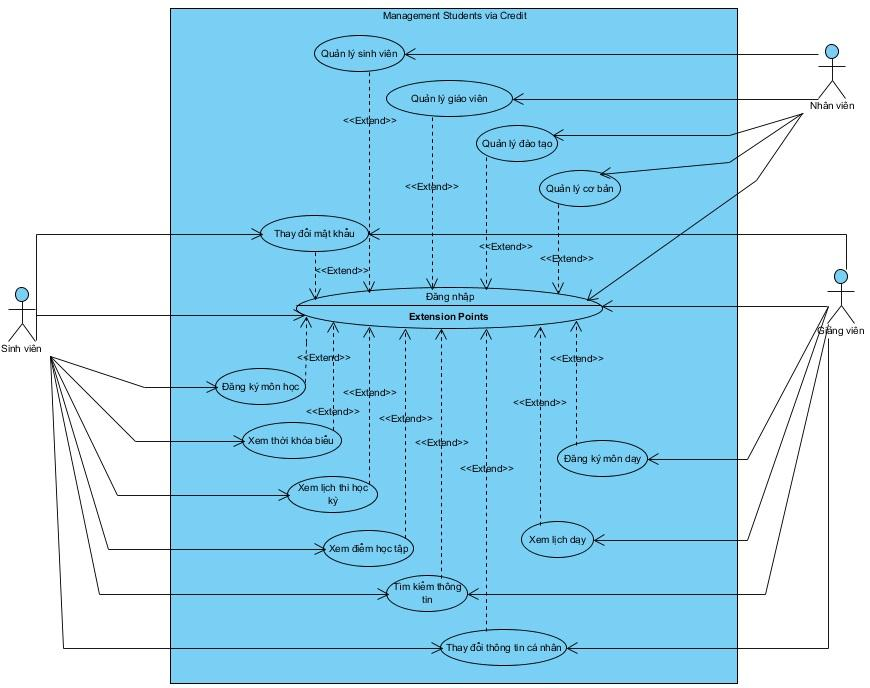
- trường hợp sử dụng của các tác vụ quản lý hiệu suất là UC\_PM\_001, UC\_PM\_002, …

# danh sách diễn viên

| **Diễn viên** | **Sự miêu tả** |
| --- | --- |
| Quản trị hệ thống | Người dùng đã đăng ký làm quản trị viên hệ thống có thể điều khiển hệ thống. |
| không phải thành viên | không phải thành viên |
| Tổ chức | Người chịu trách nhiệm tổ chức |
| Người phụ trách | Người phụ trách tổ chức (vai trò cá nhân) |
| Người quản lý cơ quan | Người phụ trách quản lý kinh doanh của một tổ chức cụ thể |
| Người dùng | Tất cả người dùng của trung tâm |
| người dùng nội bộ | Người dùng bên trong trung tâm |
| người dùng bên ngoài | Người dùng bên ngoài trung tâm |
| NTIS | hệ thống NTIS |

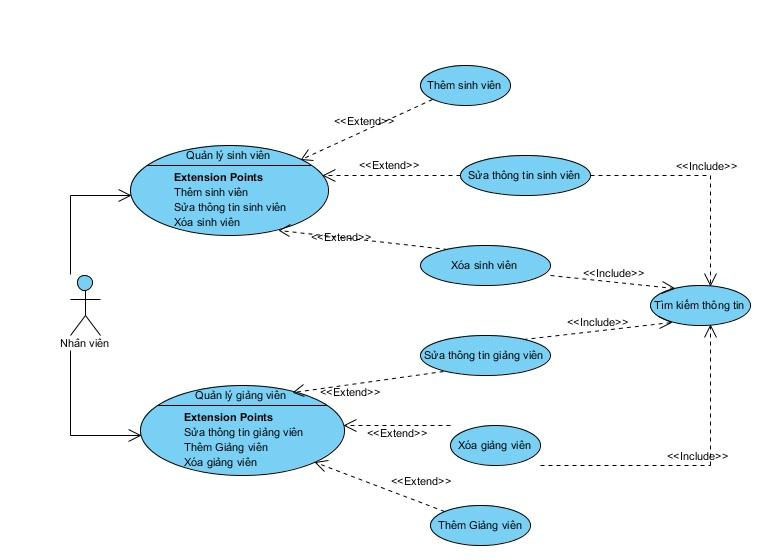
# Danh sách trường hợp sử dụng

| **hợp** sử dụng | Tên trường hợp sử dụng | **Sự miêu tả** |
| --- | --- | --- |
| UC\_CO\_001 | Đăng nhập | TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG để đăng nhập |
| UC\_CO\_002 | Quản lý mã chung | USE CASE để quản lý mã chung |
| UC\_CO\_003 | Quản lý mã phân loại công nghệ thông tin và truyền thông | TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG để quản lý mã phân loại công nghệ ICT |
| UC\_CO\_004 | Tiêu chuẩn quản lý thông tin | USE CASE để quản lý thông tin tiêu chuẩn |
| UC\_CO\_005 | quản lý điểm | USE CASE để quản lý điểm |
| UC\_CO\_006 | Quản lý mã quốc gia | USE CASE để quản lý mã quốc gia |
| UC\_CO\_007 | Quản lý mã liên kết bên ngoài | TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG để quản lý mã liên kết bên ngoài |
| UC\_CO\_008 | Quản lý mã hàng | USE CASE để quản lý phi mã |
| UC\_CO\_009 | Quản lý truy cập | USE CASE để quản lý truy cập |
| UC\_CO\_010 | quản lý bảng tin | Quản lý bảng thông báo yêu cầu cải tiến TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG |
| UC\_CO\_011 | quản lý thẩm quyền | USE CASE để quản lý thẩm quyền |
| UC\_CO\_012 | quản lý thực đơn | USE CASE để quản lý menu |
| UC\_CO\_013 | Quản lý chương trình | TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG để quản lý chương trình |
| UC\_CO\_014 | Quản lý mã ngân hàng | USE CASE quản lý mã ngân hàng |
| UC\_CO\_015 | Quản lý mã khoa | USE CASE để quản lý mã đại học |
| UC\_CO\_016 | Quản lý mã trường nghiên cứu | USE CASE quản lý mã trường nghiên cứu |
| UC\_CO\_017 | quản lý đại lý | USE CASE cho quản lý thể chế |
| UC\_CO\_018 | quản lý nhân lực | USE CASE để quản lý lực lượng lao động |
| UC\_CO\_019 | quản lý biểu mẫu | USE CASE để quản lý biểu mẫu |
| UC\_CO\_020 | quản lý tổ chức quản lý | TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG cho quản lý của người quản lý tổ chức |
| UC\_CO\_021 | Tìm kiếm | USE CASE cho tìm kiếm tích hợp |
| UC\_CO\_022 | Quản lý trạng thái truy cập | USE CASE để quản lý trạng thái truy cập |
| UC\_CO\_023 | Quản lý hệ thống kết nối | TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG để quản lý hệ thống liên kết |
| UC\_CO\_024 | quản lý người dùng | USE CASE để quản lý người dùng |
| UC\_CO\_025 | Quản lý tổ chức Quản lý tổ chức | USE CASE cho quản lý thể chế của các nhà quản lý thể chế |



Hình 1. Sơ đồ ca sử dụng hệ thống đầy đủ

# Định nghĩa trường hợp sử dụng



Hình 2. Sơ đồ ca sử dụng chi tiết Cho một mô-đun/nhóm chức năng